



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0300584564
0300584564

ngày 24 tháng 7 năm 2017
ngày 8 tháng 11 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 30 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Tan Teck Chuan Lester	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hòa	Thành viên
Ông Đặng Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Phước Thoại	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thúy Phương	Giám đốc
Ông Vũ Văn Thi	Phó Giám đốc Sản xuất (từ ngày 1 tháng 5 năm 2026)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tan Teck Chuan Lester	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thúy Phương	Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 606, Đường Võ Văn Kiệt
Phường Cầu Ông Lãnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc 

Nguyễn Thủy Phương
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 26-01-00411-26-1



Triệu Tích Quyền

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Nelson Rodriguez Casihan

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2225-2023-007-1



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 160)	100		108.849.149.839	105.776.537.831
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	70.254.511.009	70.709.113.114
Tiền	111		20.254.511.009	35.709.113.114
Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	35.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.470.239.228	9.987.729.186
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	9.510.273.164	10.792.049.187
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		245.262.329	39.307.350
Phải thu ngắn hạn khác	135		1.856.749.487	1.298.418.401
Dự phòng phải thu khó đòi	136	10	(2.154.476.903)	(2.154.476.903)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		12.431.151	12.431.151
Hàng tồn kho	140	11(a)	21.767.808.247	13.959.588.012
Hàng tồn kho	141		22.650.530.833	14.858.391.601
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(882.722.586)	(898.803.589)
Tài sản ngắn hạn khác	160		7.356.591.355	11.120.107.519
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		926.381.220	514.829.613
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		6.203.061.091	10.183.849.822
Thuế phải thu Nhà nước	163		227.149.044	421.428.084

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		485.850.903.905	496.111.074.711
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.001.000.000	7.001.000.000
Phải thu dài hạn khác	215	12	7.001.000.000	7.001.000.000
Tài sản cố định	220		188.119.668.718	193.508.693.052
Tài sản cố định hữu hình	221	13	44.157.639.005	46.952.881.994
Nguyên giá	222		117.741.794.725	117.741.794.725
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.584.155.720)	(70.788.912.731)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	143.962.029.713	146.555.811.058
Nguyên giá	225		173.582.726.065	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(29.620.696.352)	(27.026.915.007)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.300.192.426)	(1.300.192.426)
Bất động sản đầu tư	240	15	225.905.476.583	231.039.255.659
Nguyên giá	241		257.975.775.291	257.975.775.291
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(32.070.298.708)	(26.936.519.632)
Tài sản dở dang dài hạn	250		966.314.367	966.314.367
Xây dựng cơ bản dở dang	252		966.314.367	966.314.367
Đầu tư tài chính dài hạn	260		6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	16	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		57.358.444.237	57.095.811.633
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17	51.252.452.464	51.267.839.008
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		6.080.344.245	5.788.499.697
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	11(b)	25.647.528	39.472.928
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		594.700.053.744	601.887.612.542

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		769.478.152.714	759.567.163.733
Nợ ngắn hạn	310		574.660.394.297	563.813.543.962
Phải trả người bán	311	18	42.310.335.598	35.405.880.008
Người mua trả tiền trước	312		160.476.195	276.112.228
Phải trả cổ tức	313		241.910.549	241.910.549
Thuế phải nộp Nhà nước	314	19	522.412.116	521.364.168
Phải trả người lao động	315		916.668.000	3.262.600.000
Chi phí phải trả	316	20	41.033.456.753	34.765.156.191
Phải trả ngắn hạn khác	320		623.817.624	555.067.772
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22(a)	488.845.667.328	488.779.802.912
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	5.650.134	5.650.134
Nợ dài hạn	330		194.817.758.417	195.753.619.771
Phải trả dài hạn khác	338	21	24.359.003.265	24.095.642.669
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22(b)	167.071.638.959	167.935.888.117
Dự phòng phải trả dài hạn	343	23	3.387.116.193	3.722.088.985
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25	(174.778.098.970)	(157.679.551.191)
Vốn cổ phần	411	26	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	27	104.569.834.944	104.569.834.944
Lỗ lũy kế	420		(364.000.657.076)	(346.902.109.297)
Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(346.902.109.297)	(266.540.424.803)
- Lỗ lũy kế này/năm trước	420b		(17.098.547.779)	(80.361.684.494)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		594.700.053.744	601.887.612.542

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:

Bà Thị Kim Chi
Người phụ trách Kế toán

Nguyễn Thủy Phương
Giám đốc kiêm
Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu	01	29	111.740.000.864	79.635.446.015
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	4.649.878.731	3.118.006.277
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	29	107.090.122.133	76.517.439.738
Giá vốn hàng bán	11	30	65.443.272.423	57.605.813.160
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		41.646.849.710	18.911.626.578
Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	1.632.232.802	1.096.989.977
Chi phí tài chính	23	32	24.160.967.517	21.000.265.660
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		24.159.069.920	20.974.629.370
Chi phí bán hàng	25	33	24.474.010.353	32.119.932.866
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	10.066.521.859	9.052.855.206
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - 23 - (25 + 26)}	30		(15.422.417.217)	(42.164.437.177)
Thu nhập khác	31		359.528.769	88.906.768
Chi phí khác	32	35	2.327.503.879	5.073.732.371
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(1.967.975.110)	(4.984.825.603)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Lỗ kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$)	50		(17.390.392.327)	(47.149.262.780)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	37	(291.844.548)	(254.281.910)
Lỗ thuần sau thuế TNDN ($60 = 50 - 52$)	60		(17.098.547.779)	(46.894.980.870)
Lãi trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	38	(2.017)	(5.532)

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi
 Người phụ trách Kế toán

Nguyễn Thúy Phụng
 Giám đốc kiêm
 Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ kế toán trước thuế	01		(17.390.392.327)	(47.149.262.780)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.522.803.410	10.745.128.678
Các khoản dự phòng	03		(336.173.856)	(274.212.631)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.626.928.742)	(1.090.444.522)
Chi phí đi vay	06		24.159.069.920	20.974.629.370
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		15.328.378.405	(16.794.161.885)
Biến động các khoản phải thu	09		4.712.078.277	2.016.172.195
Biến động hàng tồn kho	10		(7.793.193.771)	14.127.455.226
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		5.554.037.772	1.654.453.344
Biến động chi phí chờ phân bổ	12		(396.165.063)	297.856.350
			17.405.135.620	1.301.775.230
Chi phí đi vay đã trả	14		(8.360.789.276)	(8.303.858.845)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(312.143.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.044.346.344	(7.314.227.365)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10.307.971.901)	(1.337.656.320)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.607.408.194	1.187.072.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.700.563.707)	(150.584.151)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(798.384.742)	(737.958.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(798.384.742)	(737.958.673)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(454.602.105)	(8.202.770.189)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		70.709.113.114	65.872.295.390
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	8	70.254.511.009	57.669.525.201

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:


 Bùi Thị Kim Chi
 Người phụ trách Kế toán

Người duyệt:




 Nguyễn Thủy Phương
 Giám đốc kiêm
 Người đại diện theo pháp luật

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

Ngày 5 tháng 4 năm 2024, theo Quyết định số 180/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty bị hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực từ ngày 6 tháng 5 năm 2024.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 462/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 5 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là SCD.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống; sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; xây dựng và cung cấp kho bãi cho thuê.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chuyển nhượng Dự án Đầu tư Nhà máy Nước giải khát Nhơn Trạch 3 và các tài sản liên quan, đại diện cho mảng kinh doanh sản phẩm nước giải khát của công ty (Thuyết minh 7), cho một đối tác phù hợp. Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá các phương án phù hợp nhằm thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 182 nhân viên (1/1/2026: 187 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Trong kỳ, Công ty phát sinh lỗ thuần sau thuế là 17.099 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025: 46.895 triệu VND). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 465.811 triệu VND (1/1/2026: 458.037 triệu VND) và tổng nợ vượt quá tổng tài sản là 174.778 triệu VND (1/1/2026: 157.680 triệu VND). Ngoài ra, Công ty có các khoản vay lớn cần được tái tài trợ trong vòng 12 tháng tới (Thuyết minh 22). Hiệu lực của giả định hoạt động liên tục về cơ bản phụ thuộc vào việc công ty mẹ tiếp tục cung cấp hỗ trợ tài chính cần thiết để Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty mẹ sẽ không tiếp tục hỗ trợ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính giữa niên độ.

- Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 4(k)).

4. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các chính sách được mô tả ở Thuyết minh số 3.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 23 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 7 năm

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

(g) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Nguyên giá bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức do Ban Giám đốc dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng rằng các khoản chi phí này mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai vượt quá tiêu chuẩn hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư hiện có được nắm giữ để cho thuê, thì khoản chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 25 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản tổn thất giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán. Lỗ tổn thất giá trị được hoàn nhập khi giá thị trường tăng trở lại sau khi khoản lỗ tổn thất giá trị được ghi nhận. Lỗ tổn thất giá trị chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư không vượt quá giá gốc ban đầu của tài sản.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(h) Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được ghi nhận vào khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính (Thuyết minh 4(k)). Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026, các khoản cổ tức phải trả được ghi nhận trong khoản mục các khoản phải trả khác.

(k) Phải trả cổ tức

Cổ tức phải trả được ghi nhận tại thời điểm quyền nhận cổ tức của cổ đông được xác lập và nghĩa vụ thanh toán của Công ty trở nên vô điều kiện.

Như được trình bày tại Thuyết minh 4(j), kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty ghi nhận các khoản cổ tức phải trả vào khoản mục phải trả cổ tức trên báo cáo tình hình tài chính.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được hưởng được ghi nhận như một bộ phận hợp thành của tổng thu nhập cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu Nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu chưa được đăng ký tại VSDC được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 4(e).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(q) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là một bên liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất cũng như trong báo cáo tài chính giữa niên độ của cùng kỳ năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

7.4 Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận kinh doanh của Công ty như sau:

	Nước giải khát		Thuế		Tổng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	30/6/2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	30/6/2025	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bộ phận thuần	80.213.073.923	67.257.762.317	26.877.048.210	9.259.677.421	107.090.122.133	76.517.439.738
Giá vốn hàng bán bộ phận	(56.491.256.395)	(52.686.136.557)	(8.952.016.028)	(4.919.676.603)	(65.443.272.423)	(57.605.813.160)
Chi phí bán hàng bộ phận	(24.474.010.353)	(32.119.932.866)	-	-	(24.474.010.353)	(32.119.932.866)
Kết quả của bộ phận	(752.192.825)	(17.548.307.106)	17.925.032.182	4.340.000.818	17.172.839.357	(13.208.306.288)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ						
Doanh thu từ hoạt động tài chính không phân bổ					(10.066.521.859)	(9.052.855.206)
Chi phí tài chính không phân bổ					1.632.232.802	1.096.989.977
					(24.160.967.517)	(21.000.265.660)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh					(15.422.417.217)	(42.164.437.177)
Kết quả từ các hoạt động khác					(1.967.975.110)	(4.984.825.603)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại					291.844.548	254.281.910
Lỗ thuần sau thuế					(17.098.547.779)	(46.894.980.870)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Nước giải khát		Thuê		Tổng	
	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản của bộ phận						
Phải thu của khách hàng	5.169.467.389	7.560.841.378	2.186.328.872	1.076.730.906	7.355.796.261	8.637.572.284
Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư.						
Phụ tùng thay thế dài hạn	21.793.455.775	13.999.060.940	-	-	21.793.455.775	13.999.060.940
Phải thu dài hạn khác	7.001.000.000	7.001.000.000	-	-	7.001.000.000	7.001.000.000
Tài sản cố định	188.119.668.718	193.508.693.052	-	-	188.119.668.718	193.508.693.052
Bất động sản đầu tư	-	-	223.497.226.583	228.631.005.659	223.497.226.583	228.631.005.659
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.256.173.135	945.213.565	49.996.279.329	50.322.625.443	51.252.452.464	51.267.839.008
Tài sản không phân bổ					95.680.453.943	98.842.441.599
Tổng tài sản					594.700.053.744	601.887.612.542
Nợ phải trả của bộ phận						
Phải trả người bán	32.620.835.598	25.716.380.008	9.689.500.000	9.689.500.000	42.310.335.598	35.405.880.008
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	160.476.195	276.112.228	-	-	160.476.195	276.112.228
Chi phí phải trả	2.434.365.806	2.256.155.227	18.129.044.600	27.837.235.261	20.563.410.406	30.093.390.488
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.574.406.704	1.508.542.288	-	-	1.574.406.704	1.508.542.288
Nợ thuê tài chính dài hạn	167.071.638.959	167.935.888.117	-	-	167.071.638.959	167.935.888.117
Phải trả ngắn hạn khác	574.760.000	531.192.000	-	-	574.760.000	531.192.000
Phải trả dài hạn khác	20.000.000	20.000.000	24.339.003.265	24.075.642.669	24.359.003.265	24.095.642.669
Nợ phải trả không phân bổ					512.864.121.587	499.720.515.935
Tổng nợ phải trả					769.478.152.714	759.567.163.733

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tiền mặt	38.152.376	42.059.755
Tiền gửi ngân hàng (a)	20.216.358.633	35.667.053.359
Các khoản tương đương tiền (b)	50.000.000.000	35.000.000.000
	70.254.511.009	70.709.113.114

(a) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn của các ngân hàng lớn như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nhơn Trạch	6.233.178.138	10.349.850.579
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	4.096.003.828	6.851.136.004
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	3.467.648.801	15.809.748.148
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Phú	3.222.555.096	1.703.369.001
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.588.084.262	450.917.055
Các ngân hàng khác	608.888.508	502.032.572
	20.216.358.633	35.667.053.359

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền của các ngân hàng lớn như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	25.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh An Phú	5.000.000.000	5.000.000.000
	50.000.000.000	35.000.000.000

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Tân Gia Hân	2.601.710.460	-	4.726.087.907	-
Công ty TNHH Lốp Kumho Việt Nam	2.186.154.992	-	1.040.720.765	-
Các khách hàng khác	4.722.407.712	(2.154.476.903)	5.025.240.515	(2.154.476.903)
	9.510.273.164	(2.154.476.903)	10.792.049.187	(2.154.476.903)

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	60.995.199	50.813.021
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	37.426.062	152.381.545
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	36.114.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	13.542.000	3.402.005
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	2.629.909	-
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	2.375.132	312.610
Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	800.000	-

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	9.892.278.502	(282.765.313)	8.647.674.291	(284.665.313)
Công cụ và dụng cụ	2.189.543.976	(599.957.273)	2.000.699.868	(614.138.276)
Thành phẩm	10.568.708.355	-	4.210.017.442	-
	22.650.530.833	(882.722.586)	14.858.391.601	(898.803.589)

Chi phí nguyên vật liệu và vật tư tiêu hao được phân bổ vào giá thành sản phẩm dựa trên cơ sở các tiêu thức phân bổ phù hợp với bản chất hoạt động kinh doanh của Công ty (bao gồm sản lượng sản xuất, giờ công lao động trực tiếp và các tiêu thức phù hợp khác), nhằm bảo đảm việc xác định giá thành sản phẩm một cách hợp lý và nhất quán qua các kỳ báo cáo.

Trong kỳ, Công ty đã xác định một số hàng tồn kho luân chuyển chậm và quyết định trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng này theo quy định hiện hành và các chính sách nội bộ áp dụng của Công ty

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 883 triệu VND (1/1/2026: 899 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	898.803.589	957.733.103
Dự phòng trích lập trong kỳ	18.287.072	138.597.043
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(34.368.075)	(275.617.202)
Số dư cuối kỳ	882.722.586	820.712.944

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.469.627.555	(1.443.980.027)	1.468.573.016	(1.429.100.088)

Biến động dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Số dư đầu kỳ	1.429.100.088	1.562.352.189
Dự phòng trích lập trong kỳ	22.400.000	2.935.640
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(7.520.061)	(140.128.112)
Số dư cuối kỳ	1.443.980.027	1.425.159.717

12. Phải thu dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đặt cọc dài hạn thuê nhà máy	7.000.000.000	7.000.000.000
Các khoản đặt cọc	1.000.000	1.000.000
	7.001.000.000	7.001.000.000

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	8.913.958.699	99.258.826.461	8.235.438.142	1.333.571.423	117.741.794.725
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.723.317.085	53.734.519.813	7.631.826.397	699.249.436	70.788.912.731
Khấu hao trong kỳ	95.320.806	2.386.309.041	301.396.806	12.216.336	2.795.242.989
Số dư cuối kỳ	8.818.637.891	56.120.828.854	7.933.223.203	711.465.772	73.584.155.720
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	190.641.614	45.524.306.648	603.611.745	634.321.987	46.952.881.994
Số dư cuối kỳ	95.320.808	43.137.997.607	302.214.939	622.105.651	44.157.639.005

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản cố nguyên giá là 50.022 triệu VND (1/1/2026: 50.022 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các tài sản cố định hữu hình chủ yếu đang được sử dụng (được trình bày theo giá trị còn lại):

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Hệ thống pha chế	11.610.497.647	12.163.524.793
Hệ thống điện và hơi nước cho nhà máy	11.006.538.606	11.530.798.185
Hệ thống cấp nước	6.302.910.537	6.603.049.134
Hệ thống xử lý nước thải	5.522.054.689	5.778.960.826
Khác	9.715.637.526	10.876.549.056
	44.157.639.005	46.952.881.994

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	27.026.915.007
Khấu hao trong kỳ	2.593.781.345
Số dư cuối kỳ	29.620.696.352
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	146.555.811.058
Số dư cuối kỳ	143.962.029.713

Các tài sản cố định hữu hình thuê tài chính đang được sử dụng:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhà máy Nhon Trạch 3	143.962.029.713	146.555.811.058

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

15. Bất động sản đầu tư

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	223.497.226.583	228.631.005.659
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	2.408.250.000	2.408.250.000
	225.905.476.583	231.039.255.659

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	255.567.525.291
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	26.936.519.632
Khấu hao trong kỳ	5.133.779.076
Số dư cuối kỳ	32.070.298.708
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	228.631.005.659
Số dư đầu kỳ	223.497.226.583

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty bao gồm nhà kho xây sẵn cho thuê tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá thể hiện quyền sử dụng đất tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

30/6/2026 và 1/1/2026

Tên công ty	Số lượng	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

17. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	50.322.625.443	945.213.565	51.267.839.008
Tăng trong kỳ	500.000.000	625.203.447	1.125.203.447
Phân bổ trong kỳ	(826.346.114)	(314.243.877)	(1.140.589.991)
Số dư cuối kỳ	49.996.279.329	1.256.173.135	51.252.452.464

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	25.963.107.300	15.081.943.197
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	9.689.500.000	9.689.500.000
Các nhà cung cấp khác	6.657.728.298	10.634.436.811
	42.310.335.598	35.405.880.008

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	25.963.107.300	15.081.943.197
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bình Tây	219.094.200	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa Be Co	106.812.000	-
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	-	21.428.179

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan khác không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 60 ngày từ ngày hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ trong kỳ VND	Phân loại lại từ thuế phải thu VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.760.481.847	(1.042.351)	(10.759.439.496)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	95.510.466	343.789.662	(280.446.795)	(143.072.488)	-	15.780.845
Thuế nhà đất	-	14.765.346.294	(14.490.289.685)	-	(194.279.040)	80.777.569
Thuế khác	425.853.702	500.000.000	(500.000.000)	-	-	425.853.702
	521.364.168	26.369.617.803	(15.271.778.831)	(10.902.511.984)	(194.279.040)	522.412.116

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay	20.470.046.347	4.671.765.703
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.129.044.600	27.837.235.261
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.471.443.085	1.568.488.383
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	667.331.902	283.952.900
Chi phí phải trả khác	295.590.819	403.713.944
	41.033.456.753	34.765.156.191

21. Phải trả dài hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhận ký quỹ dài hạn	24.359.003.265	24.095.642.669

22. Vay

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2026 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	487.271.260.624	-	-	487.271.260.624
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 22(b))	1.508.542.288	864.249.158	(798.384.742)	1.574.406.704
	488.779.802.912	864.249.158	(798.384.742)	488.845.667.328

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn, công ty mẹ	VND	6,3% - 7%	487.271.260.624	487.271.260.624

Khoản vay trên không được đảm bảo.

56,
TY
ÂN
I KH
DƯ
Ồ C

M.S.C.N. 01
C
TRẦN

11-C.T.N.H.
11H
11H
MINH

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(b) Nợ thuê tài chính dài hạn

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND		Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	
	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	16.101.530.820	1.574.406.704	14.592.988.532	1.508.542.288
Trong vòng hai đến năm năm	64.406.123.280	7.795.315.277	56.936.920.622	7.469.202.658
Sau năm năm	362.284.443.450	159.276.323.682	209.868.523.402	160.466.685.459
	442.792.097.550	274.146.051.887	281.398.432.556	169.444.430.405



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.722.088.985	3.195.430.750
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	17.071.521	(1.943.250)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(352.044.313)	(312.143.750)
Số dư cuối kỳ	3.387.116.193	2.881.343.750

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Trong kỳ không có biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(266.540.424.803)	(77.317.866.697)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(46.894.980.870)	(46.894.980.870)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(313.435.405.673)	(124.212.847.567)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(33.466.703.624)	(33.466.703.624)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(346.902.109.297)	(157.679.551.191)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(17.098.547.779)	(17.098.547.779)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(364.000.657.076)	(174.778.098.970)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2026 và 1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	22.360	347.276.838
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.776.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

27. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

28. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.034.863.200	705.626.200
Từ hai đến năm năm	2.822.504.800	2.822.504.800
Sau năm năm	12.028.149.400	12.380.962.500
	16.885.517.400	15.909.093.500

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Số lượng	Thời hạn thuê	30/6/2026	1/1/2026
			VND	VND
Thuê đất	3	5 - 49 năm	16.885.517.400	15.909.093.500

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

		30/6/2026		1/1/2026
	Đơn vị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
			VND	Giá trị
				VND
Nước giải khát	Lít	444.298	7.730.353.579	325.477
				6.363.106.382

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu

Tổng doanh thu chủ yếu thể hiện tổng giá trị thành phẩm đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	84.732.603.107	70.231.472.815
▪ Cho thuê kho	26.877.048.210	9.259.677.421
▪ Doanh thu khác	130.349.547	144.295.779
	111.740.000.864	79.635.446.015
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	4.649.878.731	3.118.006.277
	107.090.122.133	76.517.439.738

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	56.492.457.459	52.960.349.188
Cho thuê kho	8.952.016.028	4.919.676.603
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.201.064)	(274.212.631)
	65.443.272.423	57.605.813.160

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Thu nhập từ lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	1.074.428.742	1.096.989.977
Thu nhập từ cổ tức	552.500.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.304.060	-
	1.632.232.802	1.096.989.977

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay từ các khoản vay	15.798.280.644	12.670.770.525
Chi phí lãi vay từ thuê tài chính	8.360.789.276	8.303.858.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.650.153	25.636.290
Chi phí tài chính khác	247.444	
	24.160.967.517	21.000.265.660

33. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuê đất	12.473.155.626	19.427.549.628
Chi phí nhân viên	7.470.831.997	8.253.873.052
Chi phí vận chuyển	2.680.943.998	1.974.285.600
Chi phí khấu hao và phân bổ	794.756.539	794.756.539
Chi phí quảng cáo	176.393.106	591.841.132
Chi phí bán hàng khác	877.929.087	1.077.626.915
	24.474.010.353	32.119.932.866

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.579.785.736	4.451.949.268
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.512.051.534	2.668.371.247
Chi phí khấu hao và phân bổ	577.507.801	590.084.527
Chi phí thuê đất	242.613.684	216.462.156
Chi phí quản lý khác	1.154.563.104	1.125.988.008
	10.066.521.859	9.052.855.206

35. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tiền thuê đất	1.912.204.700	2.383.504.064
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư không sử dụng	-	2.554.209.674
Phân bổ chi phí thuê đất	-	12.775.500
Chi phí khác	415.299.179	123.243.133
	2.327.503.879	5.073.732.371

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	50.948.331.485	41.747.842.749
Chi phí nhân công và nhân viên	21.261.772.377	20.629.157.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.751.477.675	25.541.772.881
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.522.803.410	10.745.128.678
Chi phí khác	2.221.799.935	3.138.694.297

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lỗ kế toán trước thuế	(17.390.392.327)	(47.149.262.780)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(3.478.078.465)	(9.429.852.556)
Chi phí không được khấu trừ thuế	436.244.496	4.905.314.183
Thu nhập không bị tính thuế	(110.500.000)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	2.860.489.421	4.270.256.463
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	(291.844.548)	(254.281.910)

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm	Giá trị thuế	Chênh lệch	Giá trị thuế
	thời	VND	tạm thời	VND
	VND	VND	VND	VND
Lỗ tính thuế	203.476.422.764	40.695.284.553	189.173.975.660	37.834.795.132

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2026	Chưa quyết toán	32.262.290.937
2027	Chưa quyết toán	41.655.378.480
2028	Chưa quyết toán	77.503.760.429
2029	Chưa quyết toán	11.865.420.337
2030	Chưa quyết toán	25.887.125.477
2031	Chưa quyết toán	14.302.447.104
		203.476.422.764

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế vì không chắc chắn sẽ có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích từ đó.

38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 dựa trên số lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, nếu có, và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(17.098.547.779)	(46.894.980.870)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm	706.157.121	686.072.766
Cung cấp dịch vụ	-	380.218.894
Chi phí lãi vay	15.798.280.644	12.670.770.525
Mua dịch vụ	20.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh		
Bán thành phẩm	19.894.445	19.445.457
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi		
Bán thành phẩm	7.067.002	9.409.090
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua bao bì đóng gói	33.470.803.694	12.878.101.743
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô		
Cổ tức đã nhận	552.500.000	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya		
Mua bao bì đóng gói	516.523.392	258.261.696
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Bán thành phẩm	454.362.487	355.678.961
Mua hàng hóa	4.088.182	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán thành phẩm	172.726.081	6.177.279
Mua vật liệu bao bì	202.865.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Bán thành phẩm	166.597.744	136.308.081

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	227.196.135	230.510.107
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Bán thành phẩm	183.480.076	163.058.740
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Bán thành phẩm	154.510.445	159.057.275
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Bán thành phẩm	142.430.488	137.046.296
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán thành phẩm	135.905.960	133.527.777
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Bán thành phẩm	111.553.940	102.033.333
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Bán thành phẩm	108.115.993	92.230.976
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Bán thành phẩm	101.504.949	73.198.148
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán thành phẩm	91.834.330	93.181.308
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Bán thành phẩm	90.389.291	88.615.648
Mua dịch vụ	98.900.000	-
Mua tài sản cố định	-	1.041.178.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Bán thành phẩm	96.575.758	44.333.333
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Bán thành phẩm	82.333.334	78.229.242

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2025
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Bán thành phẩm	81.372.356	67.300.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Tây		
Bán thành phẩm	69.936.364	69.027.778
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán thành phẩm	68.604.242	64.807.408
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán thành phẩm	62.872.710	50.834.260
Công Ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh		
Bán thành phẩm	61.936.128	38.778.704
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam		
Bán thành phẩm	58.542.020	64.162.037
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý		
Bán thành phẩm	55.258.788	-
Tổng Công ty bia Sài Gòn – Hà Nội		
Bán thành phẩm	47.006.279	-
Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	37.644.242	2.046.296
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận		
Bán thành phẩm	30.278.182	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Bán thành phẩm	28.757.246	48.565.589
Mua hàng hóa	34.960.000	48.302.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập Đoàn Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	27.021.448	24.981.482

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh		
Bán thành phẩm	13.772.171	15.360.003
Mua dịch vụ	37.037	
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán thành phẩm	10.838.184	381.820
Công ty TNHH Việt Nam Logistics and Supply Chain		
Bán thành phẩm	1.240.741	-
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng		
Bán thành phẩm	-	60.611.111
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua bao bì đóng gói	-	63.700.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Tan Teck Chuan Lester	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Đức Hòa	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Trung Kiên	42.000.000	42.000.000
Ông Lê Tuấn	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Tấn Lợi	42.000.000	42.000.000
Thành viên Ban kiểm soát		
<i>Thù lao</i>		
Ông Nguyễn Phước Thoại	251.082.436	239.027.072
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	24.000.000	24.000.000
Thành viên Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và phụ cấp khác	720.388.023	479.374.779

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày
30/6/2026 30/6/2025
VND VND

Bất động sản đầu tư và tài sản cố định phát sinh nhưng chưa thanh toán	27.818.544.600	38.126.516.501
--	----------------	----------------

41. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng những quy định theo Thông tư 99. Theo đó, một số thông tin so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	1/1/2026	1/1/2026
		(phân loại lại)	(theo báo cáo trước đây)
		VND	VND
Phải trả cổ tức	313	241.910.549	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	555.067.772	796.978.321

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
 Người phụ trách Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phụng
 Giám đốc kiêm
 Người đại diện theo pháp luật



